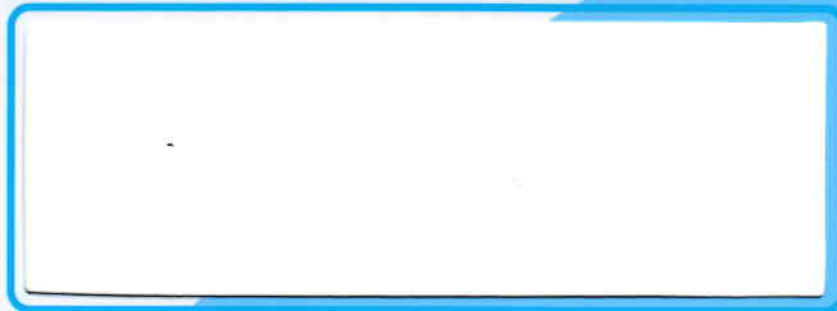




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal





**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành;

Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ và Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.341 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010
Miễn nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
Miễn nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thăng Long | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lục | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Phạm Vũ Bằng | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 110/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 22/02/2021 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.489.080.476	225.019.232.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.419.003.130	7.450.989.438
1. Tiền	111	5	8.419.003.130	7.450.989.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.754.222.341	87.117.645.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	120.018.006.095	81.537.601.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.383.359.322	6.812.760.219
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.548.692.489	1.963.119.995
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
IV. Hàng tồn kho	140	10	62.779.352.827	101.208.743.001
1. Hàng tồn kho	141		62.805.200.485	101.234.590.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.847.658)	(25.847.658)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.536.502.178	9.241.854.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.083.166.858	1.483.722.773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.382.824.730	7.658.981.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	70.510.590	99.150.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.697.791.764	101.777.257.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.229.661.962	86.820.523.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	66.662.210.736	77.609.589.209
- Nguyên giá	222		215.685.544.954	221.605.418.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.023.334.218)	(143.995.829.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	994.124.000	1.192.940.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.988.160.000)	(1.789.344.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.573.327.226	8.017.993.895
- Nguyên giá	228		9.212.052.478	8.512.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(638.725.252)	(494.058.583)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.467.149.368	2.466.458.459
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.467.149.368	2.466.458.459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	13.212.499.422	11.059.200.077
1. Đầu tư vào công ty con	251		14.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.590.500.578)	(5.443.799.923)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		788.481.012	1.431.076.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	788.481.012	1.431.076.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.186.872.240	326.796.490.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		236.245.986.485	250.286.107.557
I. Nợ ngắn hạn	310		215.164.719.242	223.162.348.938
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	29.592.022.762	20.399.349.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	750.740.051	403.611.677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.115.592.398	4.280.124.363
4. Phải trả người lao động	314		32.699.058.633	61.778.688.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.209.233.549	7.997.238.511
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	6.119.958.416	5.087.338.355
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	131.795.722.814	119.282.923.483
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.882.390.619	3.933.074.419
II. Nợ dài hạn	330		21.081.267.243	27.123.758.619
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	21.071.267.243	27.113.758.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.940.885.755	76.510.383.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	71.919.644.506	76.489.141.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	19.994.989.288	17.913.105.792
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	20.624.955.218	27.276.336.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	17.149.109.115	13.397.112.803
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	3.475.846.103	13.879.223.304
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431	24	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.186.872.240	326.796.490.705



Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	504.491.850.170	675.321.326.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		504.491.850.170	675.321.326.610
4. Giá vốn hàng bán	11	27	431.313.413.235	587.575.926.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		73.178.436.935	87.745.399.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.340.097.458	3.170.464.542
7. Chi phí tài chính	22	29	19.959.616.081	4.564.321.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.879.944.786	5.986.238.752
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	41.873.869.348	48.976.905.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	12.298.353.866	21.122.580.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.386.695.098	16.252.057.518
11. Thu nhập khác	31	31	578.824.692	213.282.260
12. Chi phí khác	32	32	295.417.719	311.413.548
13. Lợi nhuận khác	40		283.406.973	(98.131.288)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.670.102.071	16.153.926.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	194.255.968	2.274.702.926
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.475.846.103	13.879.223.304



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.670.102.071	16.153.926.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13, 14	13.507.888.114	15.621.682.606
- Các khoản dự phòng	03	9,10,16	11.146.700.655	(2.014.095.979)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(513.951.860)	230.549.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 32	(1.891.451.159)	(258.551.675)
- Chi phí lãi vay	06	29	6.879.944.786	5.986.238.752
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		32.799.232.607	35.719.749.618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.243.046.977)	2.772.362.494
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.429.390.174	(5.275.399.602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.923.184.575)	(5.535.381.924)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	1.043.150.997	830.397.515
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 29	(6.922.290.054)	(5.980.097.838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(2.274.702.926)	(2.407.102.102)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(589.600.000)	(359.052.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.681.050.754)	19.765.475.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 14	(2.917.717.881)	(8.653.687.177)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	311.829.000	(13.636.364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	16	(13.300.000.000)	(10.200.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	1.951.655.035	53.824.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.045.766.154	(38.813.499.054)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	432.163.619.945	603.947.026.701
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(425.628.285.776)	(593.534.066.297)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	-	(198.816.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21a, 23c	(5.952.640.000)	(5.956.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		582.694.169	4.257.944.404
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		947.409.569	(14.790.078.988)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	7.450.989.438	22.249.552.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.604.123	(8.483.975)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	8.419.003.130	7.450.989.438



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 49,13%

Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 24%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 31%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 31%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2020 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	49.169.000	52.157.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.369.834.130	7.398.831.938
Cộng	8.419.003.130	7.450.989.438

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Supreme International LLC	89.638.673.246	48.903.296.940
Chori	7.294.345.588	5.877.759.001
Motives (Far East) Ltd	-	7.848.778.498
Công ty CP May Tam Quan	-	7.000.000.000
Toyobo Stc Co.,Ltd	3.645.951.759	-
Itochu Corporation Osasl Section	1.030.357.660	4.205.595.898
Motives International (Hong Kong) Limited	5.897.438.889	-
Các đối tượng khác	12.511.238.953	7.702.170.900
Cộng	120.018.006.095	81.537.601.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP May Vinatex Đức Phở	12.055.915.850	5.027.624.560
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	1.045.453.854	-
Các đối tượng khác	1.281.989.618	1.785.135.659
Cộng	14.383.359.322	6.812.760.219

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	372.032.876	-
Tạm ứng	39.942.083	-	86.373.068	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXX Huyện Phù Mỹ	424.918.548	-	450.391.021	-
BHXX Tỉnh Quảng Ngãi	152.598.419	-	199.800.855	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	573.100.000	-	-	-
Phải thu khác	191.008.903	34.874.714	687.397.639	34.874.714
Cộng	1.548.692.489	201.999.250	1.963.119.995	201.999.250

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.195.835.565	3.195.835.565
- Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
Cộng	3.195.835.565	3.195.835.565

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	480.818.272	-	3.263.469.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.111.089.089	1.802.500	20.451.876.942	1.802.500
Công cụ, dụng cụ	13.563.296	13.163.296	23.006.792	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	18.750.219.583	-	42.560.952.343	-
Thành phẩm	19.424.403.128	10.881.862	33.259.604.414	10.881.862
Hàng gửi bán	5.025.107.117	-	1.675.680.838	-
Cộng	62.805.200.485	25.847.658	101.234.590.659	25.847.658

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020 là 28.420.158 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020 khoảng 60 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183.364.975	458.903.557
Tiền bảo hiểm	449.679.478	374.289.843
Tiền thuê đất	35.579.667	-
Chi phí sửa chữa	28.002.866	64.438.475
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	386.539.872	586.090.897
Cộng	1.083.166.858	1.483.722.773

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	118.632.643	409.807.631
Chi phí sửa chữa lớn	208.272.475	319.214.004
Các khoản khác	461.575.894	702.054.459
Cộng	788.481.012	1.431.076.094

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	94.223.162.180	115.910.364.829	8.162.165.460	3.309.725.743	221.605.418.212
Mua sắm trong năm	-	2.217.026.972	-	-	2.217.026.972
Giảm trong năm	-	8.077.511.540	-	59.388.690	8.136.900.230
Số cuối năm	94.223.162.180	110.049.880.261	8.162.165.460	3.250.337.053	215.685.544.954
Khấu hao					
Số đầu năm	43.756.484.139	93.177.417.720	4.413.744.979	2.648.182.165	143.995.829.003
Khấu hao trong năm	4.574.433.230	7.591.984.494	781.193.112	216.794.609	13.164.405.445
Giảm trong năm	-	8.077.511.540	-	59.388.690	8.136.900.230
Số cuối năm	48.330.917.369	92.691.890.674	5.194.938.091	2.805.588.084	149.023.334.218
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	50.466.678.041	22.732.947.109	3.748.420.481	661.543.578	77.609.589.209
Số cuối năm	45.892.244.811	17.357.989.587	2.967.227.369	444.748.969	66.662.210.736

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 51.910.452.035 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 85.296.670.492 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	1.789.344.000	1.789.344.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.988.160.000	1.988.160.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.192.940.000	1.192.940.000
Số cuối năm	994.124.000	994.124.000

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	532.169.695	8.512.052.478
Mua trong năm	-	700.000.000	700.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	7.979.882.783	1.232.169.695	9.212.052.478
Khấu hao			
Số đầu năm	-	494.058.583	494.058.583
Khấu hao trong năm	-	144.666.669	144.666.669
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	638.725.252	638.725.252
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	38.111.112	8.017.993.895
Số cuối năm	7.979.882.783	593.444.443	8.573.327.226

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 4.762.173.183 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 483.169.695 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	9.221.937	8.531.028
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
Chi phí lắp đặt và xử lí khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	189.930.000	189.930.000
Cộng	2.467.149.368	2.466.458.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020			01/01/2020			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Máy Vinatec Nghĩa Hành (i)	Đang hoạt động	49,13%	1.420.000	14.200.000.000	1.733.584.142	10.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty CP Máy Vinatec Đức Phổ (i)	Đang hoạt động	24,00%	600.000	15.300.000.000	14.710.828.598	6.000.000.000	5.443.799.923
- Công ty TNHH Giải tây Nhà Bè (i)	Đang hoạt động	31,02%	930.000	6.000.000.000	5.410.828.598	6.000.000.000	5.443.799.923
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (ii)	Đang hoạt động	0,2%	30.000	303.000.000	146.087.838	303.000.000	-
Cộng				29.803.000.000	16.590.500.578	16.503.000.000	5.443.799.923

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này; Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty nhận đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu NDT được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tuntex Incorporation	2.263.753.137	647.741.148
Nataka Corporate Private Ltd	-	1.277.227.950
Decent Point Ltd	3.352.918.896	4.261.597.105
Elite Textile Co.,Ltd	3.514.784.508	626.290.131
Các đối tượng khác	20.460.566.221	13.586.493.004
Cộng	29.592.022.762	20.399.349.338

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	144.114.742	144.114.742
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	51.685.120	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	51.440.000	51.141.759
Các đối tượng khác	503.500.189	156.670.056
Cộng	750.740.051	403.611.677

19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.924.332.985	18.936.383.584	18.953.357.089	-	1.907.359.480
Thuế xuất nhập khẩu	99.150.795	-	90.921.857	62.281.652	70.510.590	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.273.575.407	194.255.968	2.274.702.926	-	193.128.449
Thuế thu nhập cá nhân	-	82.215.971	526.592.515	593.704.017	-	15.104.469
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.013.788.623	1.013.788.623	-	-
Các loại thuế khác	-	-	69.165.381	69.165.381	-	-
Cộng	99.150.795	4.280.124.363	20.831.107.928	22.966.999.688	70.510.590	2.115.592.398

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	135.994.361	178.339.629
Chi phí làm hàng Sun-s, Logo, Itochu	-	163.392.208
Chi phí làm hàng Supreme	4.863.310.720	7.401.159.463
Các khoản trích trước khác	209.928.468	254.347.211
Cộng	5.209.233.549	7.997.238.511

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	3.957.292.353	2.239.571.643
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	808.987.400	1.508.613.228
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.961.167	104.141.167
Phải trả khác	1.238.717.496	1.235.012.317
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	274.590.833	274.590.833
- Các khoản phải trả khác	959.126.663	955.421.484
Cộng	6.119.958.416	5.087.338.355

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	109.966.078.744	430.819.314.914	413.236.533.861	127.548.859.797
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	55.193.020.787	211.951.400.674	223.625.037.212	43.519.384.249
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	-	75.550.590.889	63.655.917.625	11.894.673.264
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	53.402.824.581	104.315.488.820	108.743.804.727	48.974.508.674
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN ĐN	1.370.233.376	39.001.834.531	17.211.774.297	23.160.293.610
Vay dài hạn đến hạn trả	9.118.028.739	7.321.770.193	12.391.751.915	4.048.047.017
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.098.262.464	3.558.983.337	4.744.427.724	912.818.077
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	2.756.922.062	180.577.405	2.937.499.467	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	4.262.844.213	3.582.209.451	4.709.824.724	3.135.228.940
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
Cộng	119.282.923.483	438.141.085.107	425.628.285.776	131.795.722.814

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	34.243.583.358	1.279.278.817	12.391.751.915	23.131.110.260
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	9.853.658.495	1.279.278.817	4.744.427.724	6.388.509.588
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN (b)	2.937.499.467	-	2.937.499.467	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN (c)	21.452.425.396	-	4.709.824.724	16.742.600.672
Nợ thuê tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
Cộng	36.430.603.358	1.279.278.817	12.391.751.915	25.318.130.260

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	9.118.028.739			4.048.047.017
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.098.262.464			912.818.077
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	2.756.922.062			-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	4.262.844.213			3.135.228.940
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.113.758.619			21.071.267.243
---	-----------------------	--	--	-----------------------

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.
 - Hợp đồng tín dụng số 9138.19.301.50297.TD ngày 28/03/2019 để mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thả nổi được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị ngành may, JUKI/NAKATA/RACING, chi tiết theo hợp đồng ngoại thương số 01-NTK-VNTDN/2018 ngày 26/03/2018.
 - Hợp đồng tín dụng số 16582.19.301.50297.TD ngày 22/08/2019 để đầu tư máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; khoản phải thu từ các đối tác; động sản: 1 máy kiểm vải có xả khổ 1,8m theo Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MG-VNTĐN ngày 26/03/2019, hóa đơn VAT số 0000196 ngày 28/03/2019 do Công ty TNHH Cơ khí Minh Giang xuất cho Công ty.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.
- c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	15.954.369.862	23.278.044.663	70.532.114.525
Tăng trong năm	-	-	-	1.958.735.930	13.879.223.304	15.837.959.234
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.880.931.860	9.880.931.860
Số dư tại 31/12/2019	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	17.913.105.792	27.276.336.107	76.489.141.899
Số dư tại 01/01/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	17.913.105.792	27.276.336.107	76.489.141.899
Tăng trong năm	-	-	-	2.081.883.496	3.475.846.103	5.557.729.599
Giảm trong năm	-	-	-	-	10.127.226.992	10.127.226.992
Số dư tại 31/12/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	20.624.955.218	71.919.644.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	27.276.336.107	23.278.044.663
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3.475.846.103	13.879.223.304
Phân phối lợi nhuận	10.127.226.992	9.880.931.860
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	10.127.226.992	9.880.931.860
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.081.883.496	1.958.735.930
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.081.883.496	1.958.735.930
+ Trả cổ tức	5.963.460.000	5.963.460.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	20.624.955.218	27.276.336.107

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 26/06/2020.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 26/06/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 5.963.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 05/08/2020, ngày thực hiện chi trả là 28/08/2020.

24. Nguồn kinh phí

	Năm 2020	Năm 2019
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.241.249	21.241.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT

a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ gia công	68.673.124.722	95.154.544.545

b. Ngoại tệ

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	298.506,08	249.957,28
- EUR	284,61	284,61

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	502.875.781.042	673.570.250.864
Doanh thu hoạt động khác	1.616.069.128	1.751.075.746
Cộng	504.491.850.170	675.321.326.610

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	430.145.762.765	586.324.138.300
Giá vốn của các hoạt động khác	1.167.650.470	1.246.771.834
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.016.489
Cộng	431.313.413.235	587.575.926.623

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.579.622.159	410.857.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.747.758.122	2.727.316.109
Chiết khấu thanh toán	12.717.177	17.291.070
Cộng	4.340.097.458	3.170.464.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	6.879.944.786	5.986.238.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.691.916.672	980.171.893
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	11.146.700.655	(2.402.089.515)
Chi phí tài chính khác	241.053.968	-
Cộng	19.959.616.081	4.564.321.130

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	3.311.000	15.362.910
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.187.922.212	3.149.583.479
Chi phí vận chuyển	35.530.469.716	36.569.461.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.866.679.423	5.518.145.684
Các khoản khác	2.285.486.997	3.724.351.373
Cộng	41.873.869.348	48.976.905.209

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	652.790.790	833.835.071
Tiền lương nhân viên quản lý	6.494.843.848	11.559.920.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.995.815	1.173.905.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.451.348	4.680.312.230
(Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	382.977.047
Các khoản khác	1.300.272.065	2.491.630.177
Cộng	12.298.353.866	21.122.580.672

31. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	311.829.000	-
Tiền phạt thu được	125.575.864	-
Các khoản khác	141.419.828	213.282.260
Cộng	578.824.692	213.282.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	167.305.688
Các khoản bị phạt	36.599.058	127.357.775
Các khoản khác	258.818.661	16.750.085
Cộng	295.417.719	311.413.548

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.670.102.071	16.153.926.230
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	706.212.714	249.499.674
- Điều chỉnh tăng	776.226.885	672.174.079
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	482.069.705	69.314.390
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	36.599.058	327.346.227
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	9.272.408	27.227.748
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Điều chỉnh giảm	70.014.171	422.674.405
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	15.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	699.781	9.272.408
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	69.314.390	398.401.997
Tổng thu nhập chịu thuế	4.376.314.785	16.403.425.904
Từ hoạt động ưu đãi	1.632.550.852	3.044.294.650
Từ hoạt động không ưu đãi	2.743.763.933	13.359.131.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	548.752.787	2.671.826.251
Từ hoạt động ưu đãi	-	-
Từ hoạt động không ưu đãi	548.752.787	2.671.826.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	354.496.819	397.123.325
+ Chi thêm cho lao động nữ	354.496.819	397.123.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	194.255.968	2.274.702.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.682.260.415	280.825.082.619
Chi phí nhân công	205.506.460.717	295.819.740.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.507.888.114	15.621.682.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.775.795.053	62.961.898.839
Chi phí khác bằng tiền	15.716.724.383	21.112.008.299
Cộng	451.189.128.682	676.340.412.389

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	298.506,08	249.957,28
- EUR	284,61	284,61
Phải thu khách hàng (USD)	4.994.045,09	3.147.873,90
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	5.749.033,30	5.160.391,99
Phải trả người bán (USD)	790.464,27	548.903,98

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

• Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	29.592.022.762	-	29.592.022.762
Chi phí phải trả	5.209.233.549	-	5.209.233.549
Vay và nợ thuê tài chính	131.795.722.814	21.071.267.243	152.866.990.057
Phải trả khác	1.353.678.663	10.000.000	1.363.678.663
Cộng	167.950.657.788	21.081.267.243	189.031.925.031

<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	20.399.349.338	-	20.399.349.338
Chi phí phải trả	7.997.238.511	-	7.997.238.511
Vay và nợ thuê tài chính	119.282.923.483	27.113.758.619	146.396.682.102
Phải trả khác	1.339.153.484	10.000.000	1.349.153.484
Cộng	149.018.664.816	27.123.758.619	176.142.423.435

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.419.003.130	-	8.419.003.130
Đầu tư tài chính	-	156.912.162	156.912.162
Phải thu khách hàng	117.024.169.780	-	117.024.169.780
Phải thu khác	729.234.189	-	729.234.189
Cộng	126.172.407.099	156.912.162	126.329.319.261

<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.450.989.438	-	7.450.989.438
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	303.000.000	20.303.000.000
Phải thu khách hàng	78.543.764.922	-	78.543.764.922
Phải thu khác	1.024.555.801	-	1.024.555.801
Cộng	127.019.310.161	303.000.000	127.322.310.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Mua hàng	3.185.550.194	-
	Bán hàng	2.442.721.325	-
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	1.912.004.272	16.638.470.399
	Bán hàng	25.719.355	1.815.303.763

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Trả trước cho người bán	1.045.453.854	-
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.446.207	-
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.055.915.850	5.027.624.560
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	25.193.017
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Phải trả khác ngắn hạn	5.000.000	5.000.000

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng Quản trị	Thù lao	624.000.000	624.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.388.555.453	2.756.682.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi